

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 09-6-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Ông Lê Xuân Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Trường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 268/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T; có mặt.

HKTT: Thôn Y, xã K, huyện T, tỉnh Bình Định.

Tạm trú tại: Thôn T, xã U, huyện V, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Anh Đỗ Tấn T, sinh 1979; có mặt.

Cư trú tại: Thôn Y, xã K, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đỗ Tấn D, bà Trần Thị A; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Y, xã K, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đỗ Tấn T đăng ký kết hôn ngày 17/3/2016 tại UBND xã K, huyện T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh T đi làm có bồ rồi về nhà kiểm chuyện đánh đập và đuổi chị ra khỏi nhà. Mâu thuẫn không thể hàn gắn nên chị đã bỏ hai con về nhà cha mẹ đẻ ở từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Tấn D, sinh ngày 01/12/2016 và Đỗ Thị Thanh T, sinh ngày 19/7/2018. Các con đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng/con.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị được cha mẹ chồng là ông Đỗ Tấn D, bà Trần Thị A cho ở nhờ nhà trên thửa đất số 483, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại Thôn X, xã K, huyện T. Nhà bỏ hoang, lâu ngày không ai sử dụng bị hư hỏng nặng nên vợ chồng chị đã bỏ tiền để sửa chữa lại nhà: cất lại nhà hiên phía sau, xây dựng công trình phụ gồm nhà cầu, nhà tắm, đóng giếng và xây dựng mới tường rào cổng ngõ. Năm 2017 vợ chồng chị mua 01 ti vi hiệu Sony 32 inch mua và 01 cái bàn tròn bằng gỗ. Tổng giá trị tài sản chung theo định giá ngày 25.4.2019 là 86.166.000đ. Chị yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung cho anh T, ông D và bà A. Anh T, ông D, bà A phải thối lại cho chị toàn bộ số tiền 86.166.000đ vì là tiền riêng của chị dành dụm có được trước khi kết hôn.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Đỗ Tấn T trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất như chị T trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nên tháng 6.2018 chị T đã dẫn con về nhà cha mẹ đẻ ở. Tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày. Ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Đỗ Tấn D, sinh ngày 01/12/2016. Chị T nuôi cháu Đỗ Thị Thanh T, sinh ngày 19/7/2018. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thống nhất tài sản chung vợ chồng gồm: chi phí sửa chữa nhà và mua sắm 01 ti vi hiệu Sony 32 inch, 01 cái bàn tròn bằng gỗ, tổng trị giá 86.166.000đ. Đây là tài sản chung vợ chồng nên anh yêu cầu chia theo quy định của

pháp luật.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị A là ông Đỗ Tấn D trình bày:

Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị T ở chung với ông bà. Để tạo điều kiện cho anh T chị T ở riêng, ông bà cho anh T, chị T ở nhờ nhà trên thửa đất 483, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại Thôn X, xã K, huyện T. Khi về ở, chị T, anh T có bỏ tiền ra sửa chữa lại nhà: Xây thêm nhà hiên phía sau, xây dựng nhà vệ sinh, nhà tắm, đóng giếng và xây tường rào cổng ngõ. Ông bà thống nhất anh T, chị T chi phí sửa chữa là 80.566.000đ. Ông bà đồng ý thanh toán lại cho anh T, chị T số tiền 80.566.000đ.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 268/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Đỗ Tấn T.

2. Về con chung: Giao 2 con Đỗ Tấn D, sinh ngày 01/12/2016 và Đỗ Thị Thanh T, sinh ngày 19/7/2018 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Về cấp dưỡng: anh Đỗ Tấn T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/cháu/tháng, thời gian tính từ 01/9/2019 cho đến khi con thứ tự tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

+ Giao cho anh Đỗ Tấn T sở hữu 1 bàn gỗ tròn : 1.100.000đ; 1 ti vi 32 in hiệu Sony 4.500.000đ cho anh T sở hữu và buộc anh T hoàn trả cho chị T 2.800.000đ.

+ Giao cho ông Đỗ Tấn D và bà Trần Thị A sở hữu ngôi nhà trên thửa đất 483, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại Thôn X, xã K.

+ Buộc ông Đỗ Tấn D và bà Trần Thị A, Đỗ Tấn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T 40.283.000đ.

Bác yêu cầu khác của chị T, anh T, ông D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, chị Nguyễn Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu xác định số tiền 86.166.000đ đã chi phí mua 01 bàn gỗ tròn trị giá 1.100.000đ, 01 ti vi 32 in hiệu Sony trị giá 4.500.000đ, chi phí sửa chữa nhà 80.566.000đ là tài sản riêng và yêu cầu được sở hữu số tiền 86.166.000đ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của chị T; Ghi nhận sự tự nguyện của anh T: Chia tài sản chung của vợ chồng cho chị T được 6 phần và anh T cùng ông D, bà A thanh toán cho chị T 48.339.600đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T kháng cáo yêu cầu xác định số tiền 86.166.000đ đã chi phí mua 01 bàn gỗ tròn trị giá 1.100.000đ, 01 ti vi 32 in hiệu Sony trị giá 4.500.000đ, tiền sửa chữa nhà 80.566.000đ là tài sản riêng và yêu cầu được sở hữu số tiền 86.166.000đ. Xét thấy:

[1.1] Ông D, bà A và anh T, chị T thống nhất 01 bàn gỗ tròn trị giá 1.100.000đ, 01 ti vi 32 in hiệu Sony trị giá 4.500.000đ, tiền sửa chữa nhà 80.566.000đ do anh T, chị T chi phí. Số tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Chị T nại nguồn gốc số tiền 86.166.000đ là tài sản riêng chị dành dụm trước khi kết hôn nhưng anh T không thừa nhận và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm chị T xác định không có tài liệu chứng cứ chứng minh vì nghĩ là vợ chồng nên không ghi, lưu giữ giấy tờ. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền 86.166.000đ là tài sản chung của anh T, chị T là phù hợp quy định khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chia đôi giá trị tài sản là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 vì chị T gặp khó khăn sau khi ly hôn: chị T không thể tá túc nhà cha mẹ đẻ do gia đình chị T đông con, chị T không có điều kiện tạo lập chỗ ở mới và nuôi 02 nhỏ. Tại phiên tòa, anh T tự nguyện chia tài sản chung theo tỷ lệ 6:4, chị T 6 phần là 51.699.600đ, anh T 4 phần là 34.466.400đ. Sự tự nguyện của anh T là phù hợp quy định pháp luật và bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống cho chị T và 02 con. Cụ thể chia như sau:

- 01 bàn gỗ tròn trị giá 1.100.000đ, 01 ti vi 32 in hiệu Sony trị giá 4.500.000đ, tổng cộng 5.600.000đ. Anh T đang quản lý tài sản. Do đó, chia cho anh T 01 bàn gỗ tròn, 01 ti vi 32 in hiệu Sony và anh T phải thanh toán lại chênh lệch cho chị T 3.360.000đ.

- Chi phí sửa chữa nhà 80.566.000đ. Cấp sơ thẩm tuyên ông D, bà A sở hữu phần sửa chữa là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cho rằng anh T ở chung với ông D bà A nên không buộc ông D, bà A thanh toán phần anh T mà còn buộc anh T cùng ông D bà A thanh toán lại phần chị T là xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của anh T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh T tự nguyện không yêu cầu ông D, bà A thanh toán giá trị sửa chữa nhà phần anh T, và anh T tự nguyện cùng ông D bà A thanh toán lại phần chị T. Sự tự nguyện của anh T phù hợp quy định pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Do đó, ông D, bà A sở hữu phần sửa chữa nhà và anh T, ông D, bà A có nghĩa vụ thanh toán cho chị T 48.339.600đ.

[1.2] Từ phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của chị T.

[2] Án phí, chi phí tố tụng:

[2.1] Chi phí định giá: Chi phí định giá tại cấp sơ thẩm 2.500.000đ. Chị T phải chịu 1.500.000đ, anh T phải chịu 1.000.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T đã nộp 2.500.000đ tạm ứng chi phí định giá. Do đó, anh T phải hoàn trả cho chị T 1.000.000đ.

[2.2] Án phí chia tài sản: Chị T phải chịu 2.585.000đ, anh T phải chịu 1.723.000đ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[3] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị: Sửa bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của chị T; ghi nhận sự tự nguyện của anh T: Chia tài sản chung vợ chồng cho chị T 6 phần tương đương số tiền 51.699.600đ, anh T 4 phần tương đương số tiền anh T 34.466.400đ. Anh T không yêu cầu ông D, bà A thanh toán giá trị sửa chữa nhà phần anh và tự nguyện cùng ông D bà A thanh toán lại cho chị T số tiền 48.339.600đ là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T.

2. Xác định 01 bàn gỗ tròn trị giá 1.100.000đ, 01 ti vi 32 in hiệu Sony 4.500.000đ, tiền sửa chữa nhà 80.566.000đ, tổng giá trị 86.166.000đ là tài sản chung của anh Đỗ Tấn T, chị Nguyễn Thị Thanh T.

3. Chia cho anh Đỗ Tấn T 01 bàn gỗ tròn, 01 ti vi 32 in hiệu Sony và anh T phải thanh toán chênh lệch cho chị T 3.360.000đ (Ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ông Đỗ Tấn D, bà Trần Thị A được sở hữu phần sửa chữa nhà trị giá 80.566.000đ (Tám mươi triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) gắn liền với nhà đất thuộc thửa đất số 483, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại Thôn X, xã K, huyện T (Có biên bản định giá kèm theo).

Buộc ông Đỗ Tấn D, bà Trần Thị A và anh Đỗ Tấn T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh T 48.339.600đ (Bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

4.1. Chi phí định giá: Anh Đỗ Tấn T phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T 1.000.000đ (Một triệu đồng).

4.2. Án phí chia tài sản: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 2.585.000đ nhưng được trừ vào 1.000.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003185 ngày 06 tháng 9 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T còn phải nộp 1.585.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Anh Đỗ Tấn T phải chịu 1.723.000đ (Một triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng).

4.3. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm **theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**. Chị T được hoàn lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003338 ngày 18 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Các quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T;
- CCTHA dân sự huyện T;
- Dương sự;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

Võ Thị Hồng Thu